

Số: 71 /QĐ-LHP

Quận 8, ngày 24 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 117/TB-TCKH ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Cán bộ - Giáo viên - Nhân viên của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH Q8;
- Lưu: VT, KT.



Đỗ Thị Thanh Thuý

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC
 Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-LHP ngày 24/06/2022 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.506,92	6.506,92		
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.506,92	6.506,92		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.506,92	6.506,92		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.065,05	5.065,05		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		4.002,92	4.002,92		
	Mục 6000:	1.740,00	1.740,00		
6001	Lương theo ngạch bậc	1.740,00	1.740,00		
	Mục 6050:	138,64	138,64		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	100,80	100,80		
6099	Tiền công khác	37,84	37,84		
	Mục 6100:	954,04	954,04		
6101	Phụ cấp chức vụ	33,60	33,60		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	72,66	72,66		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	595,43	595,43		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7,15	7,15		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	245,19	245,19		
	Mục 6200:	15,30	15,30		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6201	Thưởng thường xuyên	15,30	15,30		
	Mục 6300:	555,01	555,01		
6301	Bảo hiểm xã hội	413,31	413,31		
6302	Bảo hiểm y tế	70,85	70,85		
6303	Kinh phí công đoàn	47,24	47,24		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23,62	23,62		
	Mục 6400:	599,94	599,94		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	358,74	358,74		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	241,19	241,19		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	509,47	509,47		
	Mục 6500:	134,61	134,61		
6501	Thanh toán tiền điện	85,35	85,35		
6502	Thanh toán tiền nước	49,26	49,26		
	Mục 6550:	20,93	20,93		
6551	Văn phòng phẩm	5,89	5,89		
6599	Vật tư văn phòng khác	15,04	15,04		
	Mục 6600:	15,27	15,27		
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	10,27	10,27		
6618	Khoản điện thoại	5,00	5,00		
	Mục 6700:	23,50	23,50		
6704	Khoản công tác phí	23,50	23,50		
	Mục 6750:	206,78	206,78		
6757	Thuê lao động trong nước	189,18	189,18		
6799	Chi phí thuê mướn khác	17,60	17,60		
	Mục 6900:	84,19	84,19		
6912	Các thiết bị tin học	32,68	32,68		
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	51,51	51,51		
	Mục 7000:	24,20	24,20		
7049	Chi khác	24,20	24,20		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	552,65	552,65		
	Mục 7750:	11,81	11,81		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3,96	3,96		
7799	Chi các khoản khác	7,85	7,85		
	Mục 7950:	540,84	540,84		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	416,45	416,45		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	16,23	16,23		
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	108,17	108,17		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.441,87	1.441,87		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	1.387,28	1.387,28		
	Mục 6100:	3,44	3,44		
6149	Phụ cấp khác	3,44	3,44		
	Mục 6150:	2,70	2,70		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2,70	2,70		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6400:	1.381,14	1.381,14		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.381,14	1.381,14		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	49,55	49,55		
	Mục 7000:	49,55	49,55		
7049	Chi khác	49,55	49,55		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	5,04	5,04		
	Mục 7750:	5,04	5,04		
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	5,04	5,04		

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 24 tháng 06 năm 2022

KT. Hiệu trưởng

Phó Hiệu trưởng



Đỗ Thị Thanh Thuý



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 117/TB-TCKH

Quận 8, ngày 14 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: **TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC**

Mã chương: **622.070.072**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 04 tháng 6 năm 2022 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 và Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước;

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm các nguồn thu hộ chi hộ và nguồn Tài trợ) của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước như sau:

I. NỘI DUNG XÉT DUYỆT:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm các khoản thu hộ - chi hộ và nguồn Tài trợ).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: không có.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	396.330.991 đồng
+ Kinh phí thường xuyên:	0 đồng
+ Kinh phí không thường xuyên:	396.330.991 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	7.407.634.600 đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	7.358.087.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	49.547.600 đồng
+ Dự toán giảm trong năm:	0 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.506.917.821 đồng
- Kinh phí quyết toán:	6.506.917.821 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy):	322.987.883 đồng

(Trong đó: Kinh phí cắt giảm và tiết kiệm theo Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 là: 102.428.857 đồng và Công văn số 2038/UBND-TC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 là: 29.700.000 đồng)

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	974.149.887 đồng
+ Kinh phí đã nhận:	- đồng
+ Dự toán còn dư ở kho bạc:	974.149.887 đồng
- Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 13):	- đồng
- Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 14):	- đồng
- Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 14):	974.149.887 đồng
- Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 15):	- đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:	0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:	0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:	0 đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Số liệu quyết toán: do Phòng Tài chính – Kế hoạch xét duyệt khớp đúng với số liệu báo cáo quyết toán của đơn vị. Chi tiết như sau:

Nội dung chi	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Tổng cộng
Chi thanh toán tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp.	3.402.983.079	-	3.402.983.079
Chi hội nghị, chi phí hành chính (điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, vật tư văn phòng, thông tin ...)	170.804.181	-	170.804.181
Chi thuê mướn, công tác phí:	230.276.000	-	230.276.000
Chi sửa chữa tài sản, trụ sở:	84.193.900	-	84.193.900
Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi phí khác:	28.160.000	49.547.600	77.707.600

Nội dung chi	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Tổng cộng
Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập:	-	2.700.000	2.700.000
Kinh phí trợ cấp giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật, chi khác, Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND:	249.045.033	1.384.584.564	1.633.629.597
Cấp bù học 2 buổi:	-	5.040.000	5.040.000
Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm:	-	-	-
Chi mua sắm tài sản	-	-	-
Chi chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm bao gồm:	899.583.464	-	899.583.464
+ Thu nhập tăng thêm (chiếm 16,79% so với tổng quỹ lương)	358.744.000	-	358.744.000
+ Trích lập quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng (chiếm 86,69% so với 3 tháng tiền lương + tăng thu nhập)	432.671.571	-	432.671.571
+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	108.167.893	-	108.167.893
TỔNG CỘNG	5.065.045.657	1.441.872.164	6.506.917.821

b) Kinh phí được chuyển sang năm sau:

Cuối năm kinh phí còn chưa sử dụng:	1.297.047.770 đồng
- Kinh phí thường xuyên bị hủy (trong đó: theo Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8: 102.428.857 đồng)	123.482.343 đồng
- Kinh phí không thường xuyên bị hủy (trong đó: theo Công văn số 2038/UBND-TC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 là 29.700.000 đồng)	199.415.540 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng :	
Trong đó	974.149.887 đồng
+ Kinh phí thường xuyên:	- đồng
. Chi nâng lương niên hạn	- đồng
. Chi thực hiện cải cách tiền lương	- đồng
+ Kinh phí không thường xuyên:	974.149.887 đồng
. Chi trả thu nhập tăng thêm NQ 03/2018 /NQ-NĐND	974.149.887 đồng
. Kinh phí mua sắm trang thiết bị lớp 2	- đồng

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang:	- đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:	- đồng
+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập:	- đồng
+ Trích lập các Quỹ:	- đồng
+ Kinh phí cải cách tiền lương (*):	- đồng
Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối	- đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)	

(*) Trích lập cải cách tiền lương:

Nguồn	Doanh thu trong năm	Chi phí trong năm (bao gồm thuế)	Thặng dư	Số trích cải cách tiền lương
Thu dịch vụ	2.733.727.275	2.733.727.275	-	-

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

Kết quả xét duyệt quyết toán dựa trên báo cáo, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của hồ sơ, chứng từ cung cấp.

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Báo cáo quyết toán năm 2021 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước Quận 8 nộp đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính số liệu chưa chính xác, điều chỉnh bổ sung nhiều lần.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Đơn vị có thực hiện các mẫu báo cáo theo quy định, có thuyết minh báo cáo tài chính, thuyết minh báo cáo quyết toán.

1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

a) Về mua sắm tài sản: Đơn vị không phát sinh mua sắm tài sản.

- Về việc thuê tài sản:

Năm 2021, đơn vị có thực hiện thuê trang thiết bị phòng máy vi tính (Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc thuê trang thiết bị phòng máy vi tính của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước). Đơn vị đã thực hiện thuê 2 tháng (tháng 3 và tháng 4/2021), tổng số tiền thuê là $2 \times 11.897.000 = 23.794.000$ đồng; chi từ nguồn Tin học.

- Về tiếp nhận tài sản: Đơn vị không phát sinh tiếp nhận tài sản.

b) Về sửa chữa tài sản:

Trong năm 2021, đơn vị có thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng tài sản từ nguồn ngân sách thường xuyên như: Thông tắc cống thoát nước (12.529.000 đồng); lắp đặt hệ thống mạng phòng máy vi tính (18.885.900 đồng); cắt tỉa mé nhánh cây xanh phòng giông bão (15.000.000 đồng); thay bóng đèn máy chiếu (5.100.000 đồng); gia hạn các phần mềm LMS, BHXH, IMAS, quản lý tài sản, phần mềm diệt virus, phần mềm máy vi tính, phần mềm camera (29.579.000 đồng); sửa chữa máy vi tính (3.100.000 đồng); có hóa đơn, chứng từ thanh toán.

c) Về công tác quản lý và sử dụng tài sản:

- Đơn vị đã cập nhật số liệu tài sản vào chương trình Imas, cập nhập tài sản vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước tại trang thông tin điện tử <http://qltsnn.mof.gov.vn> và in sổ tài sản theo quy định.

- Đơn vị đã tổ chức kiểm kê tài sản thời điểm 31/12/2021; có lập biên bản, báo cáo tăng tài sản và bảng tính hao mòn tài sản năm 2021. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản trên Bảng cân đối số phát sinh khớp với số liệu trên báo cáo và biên bản kiểm kê tài sản.

- Theo báo cáo của đơn vị, trong năm 2021 có sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tổng cộng thu là: 32.800.000 đồng (thu của tháng 01, 3, 4/2021); từ tháng 5 đến tháng 12/2021 không phát sinh số thu).

- Đơn vị đã lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, nhưng chưa cung cấp đủ hồ sơ pháp lý nên chưa đủ cơ sở thẩm định.

d) Về quản lý nguồn thu:

- Đơn vị thực hiện mở các loại sổ kế toán cần thiết theo quy định.

- Đơn vị thu các khoản thu bằng tiền mặt và chuyển khoản. Có tiến hành lập bảng tổng hợp biên lai thu tiền, lập phiếu thu, vào sổ quỹ và lập phiếu chi gửi vào kho bạc kịp thời.

- Các khoản thu sự nghiệp sử dụng hóa đơn bán hàng điện tử theo quy định hiện hành.

- Trong năm đơn vị có tổ chức thực hiện tự kiểm tra tài chính - kế toán tại đơn vị, nội dung kiểm tra: Kiểm tra các khoản thu, nội dung chi, dự toán chấp hành, quy chế chi tiêu nội bộ, việc công khai tài chính, mua sắm tài sản, kiểm quỹ tiền mặt định kỳ hàng tháng và kiểm kê đột xuất mỗi quý một lần, việc lập chứng từ, mở sổ kế toán. Qua kết quả kiểm tra đơn vị ghi nhận chưa phát hiện sai sót trong quá trình quản lý (có biên bản tự kiểm tra công tác tài chính kế toán).

- Tiền mặt tồn đến ngày 31/12/2021 trên sổ quỹ tiền mặt là: 0 đồng.

- Tài khoản tiền gửi trên sổ kế toán khớp đúng với số tồn tại Kho bạc nhà nước tính đến ngày 31/12/2021 là: 176.835.702 đồng, tiền gửi tại Ngân hàng tính đến ngày 31/12/2021 là: 95.100.857 đồng.

e) Về chế độ thu nộp ngân sách:

Năm 2021, đơn vị thực hiện nộp thuế các khoản thu với tổng số tiền: 45.666.500 đồng (trong đó: Thuế giá trị gia tăng nguồn thu cho thuê mặt bằng: 1.640.000 đồng, thuế môn bài: 1.000.000 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp: 43.026.500 đồng)

f) Về chế độ chi tiêu:

- Trong năm, đơn vị đã tiết kiệm chi hoạt động là: 358.744.000 đồng. Trong đó chi thu nhập tăng thêm cho 55 cán bộ viên chức đơn vị là: 335.500.000 đồng và chi hỗ trợ thu nhập tăng theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND trong năm 2021 cho 03 đối tượng diện hợp đồng 68/2000/NĐ-CP: 23.244.000 đồng, thu nhập tăng thêm bình quân là 508.333 đồng/tháng/người.

- Trong năm 2021 đơn vị thực hiện chi chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật (giai đoạn từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2021) tổng số tiền là: 3.439.746 đồng.

g) Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:

- Đơn vị hạch toán kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán mục lục ngân sách đúng theo quy định.

- Đơn vị sắp xếp và lưu trữ chứng từ kế toán theo nguồn, theo quý, có in bảng kê chứng từ lưu kèm chứng từ quyết toán.

h) Về thực hiện các kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra:
Không có

1.4 Nguồn cải cách tiền lương:

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách thường xuyên	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
- Số năm trước chuyển sang	402.476.991	-	396.330.991	6.146.000
- Số trích trong năm	2.840.428.000	764.481.000	2.075.947.000	-
- Số đã đưa vào cân đối ngân sách	-	-	-	-
- Số đã sử dụng trong năm	2.147.815.458	760.524.640	1.381.144.818	6.146.000
+ Chi tăng lương cơ sở	760.524.640	582.422.957	-	-
+ Chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018/NQ-HĐND	1.387.290.818	178.101.683	1.381.144.818	6.146.000
- Số nộp khôi phục không được chuyển nguồn (nộp tháng 5/2022)	120.939.646	3.956.360	116.983.286	-

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách thường xuyên	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
- Số chuyển sang năm sau	974.149.887	-	974.149.887	-

1.5 Về trích lập quỹ:

- Tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm: 235.920.468 đồng/tháng.

- Sau khi thẩm tra báo cáo năm 2021, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thống nhất tổng số trích lập quỹ của đơn vị từ nguồn tiết kiệm năm 2021 là: 540.839.464 đồng (trong đó: số tiết kiệm chưa phân phối năm trước chuyển sang: 0 đồng, trích quỹ từ thanh lý tài sản: 0 đồng, số trích quỹ từ tiết kiệm ngân sách là: 540.839.464 đồng, số trích quỹ từ nguồn thu là 0 đồng) gồm:

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	108.167.893 đồng
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hình thành tài sản cố định	- đồng
- Quỹ khen thưởng	16.225.184 đồng
- Quỹ phúc lợi:	416.446.387 đồng
- Quỹ bổ sung thu nhập	- đồng

- Tổng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trong năm là: 432.671.571 đồng (mức trích không quá 3 tháng (235.920.468 đồng x 3 tháng = 707.761.405 đồng) tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm).

1.6 Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:	1.107.708.855 đồng
- Kinh phí chuyển năm sau sử dụng:	1.107.708.855 đồng
+ Kinh phí ngân sách thường xuyên:	- đồng
+ Kinh phí ngân sách không thường xuyên:	974.149.887 đồng
+ Nguồn thu của đơn vị (doanh thu nhận trước 2021):	133.558.968 đồng
- Thặng dư chưa phân phối:	- đồng

2. Kiến nghị:

- Quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo quy định và các văn bản: Công văn số 2013/STC-CS ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài chính về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, Công văn số 947/UBND-TC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập và Công văn số 1138/UBND-TC ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc

triển khai Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với nguồn thu cho thuê mặt bằng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, đơn vị nộp vào ngân sách theo quy định.

- Đơn vị có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê thực hiện hoàn chỉnh Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 để thẩm tra trình Ủy ban nhân dân Quận 8 xem xét, báo cáo Sở Tài chính thẩm định theo quy định./.

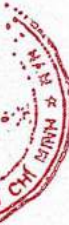
Nơi nhận:

- Đơn vị;
- Lưu: VT, KTT, TK, ĐQ4.

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào

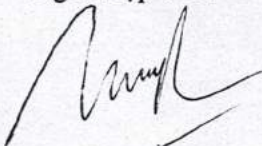


ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 117 /TB-TCKH ngày 14 / 6 /2022)

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B		C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	7.885.702.396
	a. Từ NSNN cấp	2	7.885.702.396
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	6.986.118.932
	a. Chi phí hoạt động	6	6.986.118.932
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	899.583.464
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	2.733.727.275
2	Chi phí	11	2.690.700.775
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	43.026.500
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	468.600
2	Chi phí	21	468.600
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	0
2	Chi phí khác	31	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	43.026.500
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	899.583.464
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập	51	358.744.000
2	Phân phối cho các quỹ	52	540.839.464
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	2.141.669.458

Người lập biểu


 Voong Thị Đỗ Quyên

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 117 /TB-TCKH ngày 14 / 6 /2022)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung		Tổng số	Loại 072
A	B		1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1	396.330.991	396.330.991
1.1	Kinh phí thường xuyên	2		
	- Kinh phí đã nhận	3		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4		
1.2	Kinh phí không thường xuyên	5	396.330.991	396.330.991
	- Kinh phí đã nhận	6		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	396.330.991	396.330.991
2	Dự toán được giao trong năm	8	7.407.634.600	7.407.634.600
	Kinh phí thường xuyên	9	5.188.528.000	5.188.528.000
	Kinh phí không thường xuyên	10	2.219.106.600	2.219.106.600
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11	7.803.965.591	7.803.965.591
	Kinh phí thường xuyên	12	5.188.528.000	5.188.528.000
	Kinh phí không thường xuyên	13	2.615.437.591	2.615.437.591
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14	6.506.917.821	6.506.917.821
	Kinh phí thường xuyên	15	5.065.045.657	5.065.045.657
	Kinh phí không thường xuyên	16	1.441.872.164	1.441.872.164
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	6.506.917.821	6.506.917.821
	Kinh phí thường xuyên	18	5.065.045.657	5.065.045.657
	Kinh phí không thường xuyên	19	1.441.872.164	1.441.872.164
6	Kinh phí giảm trong năm	20	322.897.883	322.897.883
6.1	Kinh phí thường xuyên	21	123.482.343	123.482.343
	- Đã nộp NSNN:	22	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	23	-	
	- Dự toán bị hủy	24	123.482.343	123.482.343
6.2	Kinh phí không thường xuyên	25	199.415.540	199.415.540
	- Đã nộp NSNN:	26		
	- Còn phải nộp NSNN:	27	-	-
	- Dự toán bị hủy	28	199.415.540	199.415.540
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	29	974.149.887	974.149.887
7.1	Kinh phí thường xuyên	30	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	

Chỉ tiêu	Nội dung		Tổng số	Loại 072
A	B		1	2
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên	33	974.149.887	974.149.887
	- Kinh phí đã nhận	34		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	974.149.887	974.149.887
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	79		
	- Kinh phí thường xuyên	80		-
	- Kinh phí không thường xuyên	81		
2	Dự toán được giao trong năm	82		
	- Kinh phí thường xuyên	83		-
	- Kinh phí không thường xuyên	84		
3	Số thu được trong năm	85		
	- Kinh phí thường xuyên	86		-
	- Kinh phí không thường xuyên	87		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	88		
	- Kinh phí thường xuyên	89		
	- Kinh phí không thường xuyên	90		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	91		
	- Kinh phí thường xuyên	92		-
	- Kinh phí không thường xuyên	93		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	94		
	- Kinh phí thường xuyên	95		
	- Kinh phí không thường xuyên	96		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	6.506.917.821	6.506.917.821				
				I. Kinh phí thường xuyên	5.065.045.657	5.065.045.657				
				Chi thanh toán cho cá nhân	4.002.918.862	4.002.918.862				
		6000		<u>Tiền lương</u>	<u>1.739.995.778</u>	<u>1.739.995.778</u>				
			6001	Lương ngạch, bậc	1.739.995.778	1.739.995.778				
		6050		<u>Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ</u>	<u>138.635.200</u>	<u>138.635.200</u>				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	100.800.000	100.800.000				
			6099	Tiền công khác	37.835.200	37.835.200				
		6100		<u>Phụ cấp lương</u>	<u>954.039.507</u>	<u>954.039.507</u>				
			6101	Phụ cấp chức vụ	33.599.507	33.599.507				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	72.661.702	72.661.702				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	595.434.012	595.434.012				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.152.000	7.152.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	245.192.286	245.192.286				
		6200		<u>Tiền thưởng</u>	<u>15.300.000</u>	<u>15.300.000</u>				
			6201	Thưởng thường xuyên	15.300.000	15.300.000				
		6300		<u>Các khoản đóng góp</u>	<u>555.012.594</u>	<u>555.012.594</u>				
			6301	Bảo hiểm xã hội	413.307.253	413.307.253				
			6302	Bảo hiểm y tế	70.852.671	70.852.671				
			6303	Kinh phí công đoàn	47.235.114	47.235.114				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.617.556	23.617.556				
		6400		<u>Các khoản t.toán khác cho cá nhân</u>	<u>599.935.783</u>	<u>599.935.783</u>				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	358.744.000	358.744.000				
			6449	Chi khác	241.191.783	241.191.783				
				Chi về hàng hóa dịch vụ	509.474.081	509.474.081				
		6500		<u>Thanh toán dịch vụ công cộng</u>	<u>134.607.531</u>	<u>134.607.531</u>				
			6501	Tiền điện	85.350.156	85.350.156				
			6502	Tiền nước	49.257.375	49.257.375				
		6550		<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>20.926.050</u>	<u>20.926.050</u>				
			6551	Văn phòng phẩm	5.887.200	5.887.200				
			6599	Vật tư văn phòng khác	15.038.850	15.038.850				
		6600		<u>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</u>	<u>15.270.600</u>	<u>15.270.600</u>				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	10.270.600	10.270.600				
			6618	Khoản điện thoại	5.000.000	5.000.000				
		6700		<u>Công tác phí</u>	<u>23.500.000</u>	<u>23.500.000</u>				
			6704	Khoản công tác phí	23.500.000	23.500.000				
		6750		<u>Chi phí thuê mướn</u>	<u>206.776.000</u>	<u>206.776.000</u>				
			6757	Thuê lao động trong nước	189.176.000	189.176.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	17.600.000	17.600.000				
		6900		<u>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</u>	<u>84.193.900</u>	<u>84.193.900</u>				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	32.679.000	32.679.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	51.514.900	51.514.900				
		7000		<u>Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành</u>	<u>24.200.000</u>	<u>24.200.000</u>				
			7049	Chi khác	24.200.000	24.200.000				
				Các khoản chi khác	552.652.714	552.652.714				
		7750		<u>Chi khác</u>	<u>11.813.250</u>	<u>11.813.250</u>				

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Mẫu biểu 2c

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.960.000	3.960.000			
			7799	Chi các khoản khác	7.853.250	7.853.250			
		7950		<u>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</u>	<u>540.839.464</u>	<u>540.839.464</u>			
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	416.446.387	416.446.387			
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	16.225.184	16.225.184			
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	108.167.893	108.167.893			
				II. Kinh phí không thường xuyên	1.441.872.164	1.441.872.164			
				Chi thanh toán cho cá nhân	1.387.284.564	1.387.284.564			
		6100		<u>Phụ cấp lương</u>	<u>3.439.746</u>	<u>3.439.746</u>			
			6149	Phụ cấp khác	3.439.746	3.439.746			
		6150		<u>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</u>	<u>2.700.000</u>	<u>2.700.000</u>			
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.700.000	2.700.000			
		6400		<u>Các khoản t toán khác cho cá nhân</u>	<u>1.381.144.818</u>	<u>1.381.144.818</u>			
			6449	Chi khác	1.381.144.818	1.381.144.818			
	130			Chi về hàng hóa dịch vụ	49.547.600	49.547.600			
		7000		<u>Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành</u>	<u>49.547.600</u>	<u>49.547.600</u>			
			7049	Chi khác	49.547.600	49.547.600			
	132			Các khoản chi khác	5.040.000	5.040.000			
		7750		<u>Chi khác</u>	<u>5.040.000</u>	<u>5.040.000</u>			
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.040.000	5.040.000			

Thẩm kế



Voong Thị Đỗ Quyên

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào